第一课： 你好！

练习一： 选择正确的注音法。

Chọn phiên âm đúng cho từ:

1. 你好：	A. nǐhǎo	B. níhǎo	C. nǐhao	D. nǐháo
2. 五	: A. yǔ	B. wǔ	C. ǔ	D. ǔ
3. 不	: A. bù	B . bú	C. pú	D. pù
4. 女	: A. nǔ	B . nǔ	C. lǔ	D. lǜ
5. 一	: A. yī	B. ī	C. yǐ	D. yì
6. 八	: A. pā	B. pà	C. bá	D. bā
7. 大口	: A. dàgǒu	B. dākǒu	C. tàkǒu	D. dàkǒu
8. 白马	: A. bǎimǎ	B. páimǎ	C. báimǎ	D. báimà

练习二： 说出部首的名字并写出有其部首的汉字.

Gọi tên bộ thủ sau và viết chữ Hán chứa bộ thủ đó:

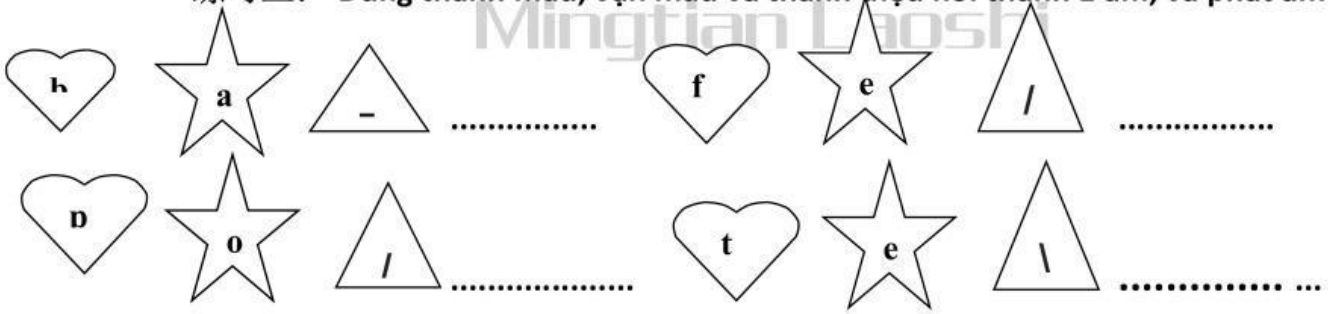
1. 亻: .... **3.** 子..... .....

2. 女 .... **4.** 马..... .....

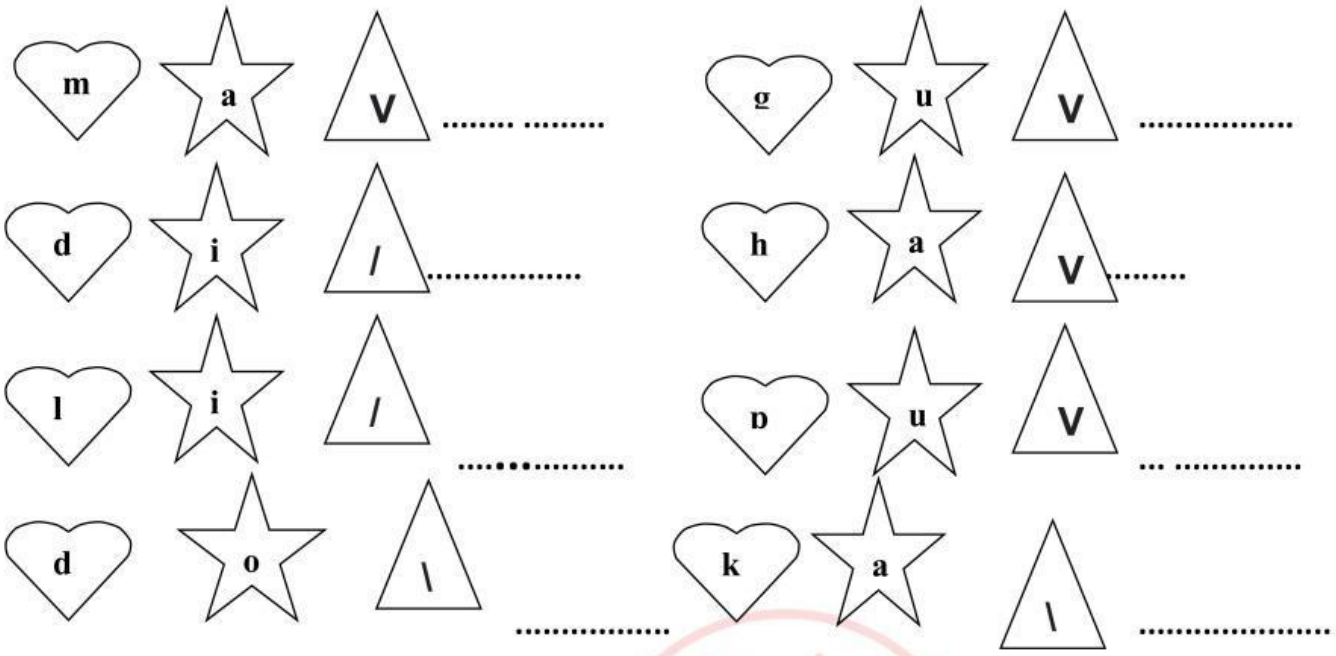
3. 口 ....

明添老师 Mingtian Laoshi

练习三： **Dùng thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu nối thành 1 âm, và phát âm**



LIVEWORKSHEETS



练习四：练习发音这些音节：**Luyện tập phát âm những âm sau:**

1.	bādā	bāwǔ	fābāo	fādāi	tāotāo
2.	bāgǔ	bānnǔ	gāo'ǎi	gēlǐ	kēkǔ
3.	fābù	gāobèi	kāpiào	pípái	píliáo
4.	táitóu	láokǔ	lǎo mǎ	háigǔ	féiměi
5.	bǎipǔ	dǎodǐ	hùlì	bìbō	mòlù

明添老师
Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS